

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 12-9-2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ – TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Yên Nhi;

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy Phượng;

Ông Đặng Lễ Nghi.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Sầm Ất - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2022/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022, về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2022/QĐST – HNGĐ, ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Chung Thị Cẩm T, sinh năm 1996 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1985 (vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/02/2022 và lời khai của nguyên đơn bà Chung Thị Cẩm T trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Bà T và ông Nguyễn Minh L chung sống với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Quá trình

chung sống có hai con chung tên Nguyễn Chung Bảo Y, sinh ngày 18/01/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/12/2020 hiện nay bà T đang nuôi dưỡng. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà T và ông L bất đồng quan điểm sống; ông L không lo làm việc nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chung sống không có hạnh phúc nên không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2022 đến nay.

Nay bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông L nên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Minh L.

Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi hai con tên Nguyễn Chung Bảo Y; Nguyễn Minh P và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi hai con, hàng tháng là 745.000 đồng/ 01 người con, đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông L không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Minh L vắng mặt nhưng có cung cấp lời khai cho Tòa án như sau:

Ông L và bà T chung sống với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh và có hai con chung tên Nguyễn Chung Bảo Y, sinh ngày 18/01/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/12/2020 hiện nay bà T đang nuôi dưỡng. Nguyên nhân mâu thuẫn là trong quá trình chung sống ông L cũng có thiếu quan tâm chăm sóc vợ con, nên vợ chồng bất đồng quan điểm, từ đó cự cãi với nhau, ông L và bà T không còn sống chung từ đầu năm 2022 cho đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông L không đồng ý ly hôn mà yêu cầu đoàn tụ.

Trường hợp Tòa án xem xét theo quy định pháp luật cho ly hôn thì ông L yêu cầu như sau: Về con chung: Ông L đồng ý giao con chung tên Nguyễn Chung Bảo Y; Nguyễn Minh P cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng và ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con hàng tháng là 745.000 đồng/ 01 người con, đến khi các con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chung Thị Cẩm T, cho bà Chung Thị Cẩm T ly hôn với ông Nguyễn Minh L. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Chung Thị Cẩm T và ông Nguyễn Minh L, giao con chung tên Nguyễn Chung Bảo Y, sinh ngày 18/01/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/12/2020 cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Minh L có nghĩa vụ cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi hai con, hàng tháng là 745.000 đồng/ 01 người con, đến khi các con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc bà Chung Thị Cẩm T, ông Nguyễn Minh L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” và bị đơn cư trú tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Chung Thị Cẩm T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Nguyễn Minh L, sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông L nhận và ông L có đến Tòa án cung cấp lời khai. Sau đó, ông L vắng mặt nên Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho cha ruột ông L là ông Nguyễn Văn Hưởng nhận thay và đã giao lại cho ông L các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên ông L đã biết Tòa án đang thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T và biết Tòa án triệu tập ông L đến Tòa tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa nhưng ông L vắng mặt 02 lần không có lý do. Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Chung Thị Cẩm T và ông Nguyễn Minh L.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Chung Thị Cẩm T và ông Nguyễn Minh L chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè vào năm 2014. Căn cứ Điều 9, 11, 12 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000, việc xác lập quan hệ vợ chồng của bà Chung Thị Cẩm T và ông Nguyễn Minh L được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà Chung Thị Cẩm T: Bà T và ông L chung sống với nhau vào năm 2014. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T và ông L bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, chung sống với nhau không có hạnh phúc nên không còn sống chung từ đầu năm 2022 cho đến nay nên bà T yêu cầu ly hôn với ông L. Ông L có lời khai không đồng ý ly hôn với bà T mà yêu cầu đoàn tụ. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông L 02 lần. Nhằm để hòa giải, tạo điều kiện cho bà T và ông L hàn gắn nhưng ông L đều vắng mặt không có lý do, nên ông L đã không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T. Đồng thời, theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông L. Căn cứ theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống bà T và ông L do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nên không còn sống chung từ đầu năm 2022 cho đến nay và việc này ông L cũng đã thừa nhận trong biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18/3/2022. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà T và ông L đã xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T ly hôn với ông L là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[5] Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Chung Bảo Y, sinh ngày 18/01/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/12/2020. Ông L có lời khai nếu Tòa án xem xét cho ly hôn thì ông L cũng đồng ý giao con tên Nguyễn Chung Bảo Y; Nguyễn Minh P cho bà T nuôi dưỡng. Xét thấy, bà T và ông L thống nhất giao con chung Nguyễn Chung Bảo Y, sinh ngày 18/01/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/12/2020 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà T và ông L, giao cháu Nguyễn Chung Bảo Y, sinh ngày 18/01/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/12/2020 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật thì ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con tên Nguyễn Chung Bảo Y, sinh ngày 18/01/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/12/2020, hàng tháng là 745.000 đồng/ 01 người con, đến khi các con đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về tài sản chung: Bà T và ông L không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà T và ông L khai không có nợ chung nên Tòa không xem xét giải quyết.

[9] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí: Bà Chung Thị Cẩm T, ông Nguyễn Minh L phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 9, 11, 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ các Điều 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chung Thị Cẩm T;

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Chung Thị Cẩm T ly hôn với ông Nguyễn Minh L.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Chung Thị Cẩm T và ông Nguyễn Minh L. Giao con chung tên Nguyễn Chung Bảo Y, sinh ngày 18/01/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/12/2020 cho bà Chung Thị Cẩm T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Minh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con con tên Nguyễn Chung Bảo Y, sinh ngày 18/01/2015; Nguyễn Minh P, sinh ngày 04/12/2020, hàng tháng là 745.000 đồng/ 01 người con, đến khi các con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Bà Chung Thị Cẩm T và ông Nguyễn Minh L không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Chung Thị Cẩm T và ông Nguyễn Minh L khai không có nợ chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Bà Chung Thị Cẩm T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007899, ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè. Bà Chung Thị Cẩm T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Minh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Chung Thị Cẩm T và bị đơn ông Nguyễn Minh L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Dương sự;
- UBND xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Yến Nhi